ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60 /2015/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại, cấp biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá được Quốc hội thông qua ngày 20/06/2012;

Căn cứ Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1382/TTr-STNMT ngày 14/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại, cấp biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại, cấp biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này bãi bỏ các Mục III, VII phần A; Mục III, VII phần B; Mục III, VII phần C của bảng đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất ban hành kèm theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH (CNN, KT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CẤP LẦN ĐẦU, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI, CẤP BIẾN ĐỘNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (DẠNG RIÊNG LẺ) CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THỰC HIỆN TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (Đồng)	Ghi chú
I	**CẤP LẦN ĐẦU**			
1	**Cấp GCN cho trường hợp được giao đất**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	222.232	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	239.338	
2	**Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu**			
a)	**Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu - không kiểm tra thực địa**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	227.867	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	247.754	
b)	**Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu - có kiểm tra thực địa**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	426.596	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	445.458	
3	**Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu - dạng ghi nợ nghĩa vụ tài chính trên GCN**			
a)	**Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu - dạng ghi nợ nghĩa vụ tài chính trên GCN - không kiểm tra thực địa**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	244.995	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	263.700	
b)	**Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu - dạng ghi nợ nghĩa vụ tài chính trên GCN - Có kiểm tra thực địa**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	422.173	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	439.524	
II	**CẤP ĐỔI - CẤP LẠI GCN**			
II.1	**Trường hợp đăng ký có in giấy mới**			
1	**Cấp lại bổ sung quyền sở hữu nhà ở (có xác minh tình trạng thửa đất ngoài thực địa) - in giấy mới**			

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (Đồng)	Ghi chú
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	634.539	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	661.830	
2	**Cấp lại bổ sung quyền sở hữu nhà ở (không xác minh tình trạng thửa đất ngoài thực địa) - in giấy mới**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	409.570	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	439.684	
3	**Cấp đổi - cấp lại GCNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ (có thay đổi diện tích)**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	346.957	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	373.018	
4	**Cấp đổi - cấp lại GCNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	325.075	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	351.258	
II.2	**Trường hợp đăng ký không cấp mới GCN chỉ chỉnh lý trên GCN cũ**			
1	**Cấp bổ sung quyền sở hữu nhà ở (có xác minh tình trạng thửa đất ngoài thực địa) - chỉnh lý trên GCN cũ**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	505.218	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	526.575	
2	**Cấp bổ sung quyền sở hữu nhà ở (không xác minh tình trạng thửa đất ngoài thực địa) - chỉnh lý trên GCN cũ**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	332.098	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	355.386	
III	**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG**			
III.1	**Trường hợp đăng ký có in giấy mới**			
1	**Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất - in giấy mới**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	211.859	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	211.690	
2	**Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất - dạng ghi nợ nghĩa vụ tài chính trên GCN- in giấy mới**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	228.111	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (Đồng)	Ghi chú
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	227.931	
3	**Đăng ký biến động chuyển quyền một phần thửa đất - in giấy mới**			
a)	**Đăng ký biến động chuyển quyền một phần thửa đất - không kiểm tra thực địa - in giấy mới**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	258.990	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	289.494	
b)	**Đăng ký biến động chuyển quyền một phần thửa đất - có kiểm tra thực địa - in giấy mới**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	443.896	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	474.213	
4	**Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa - in giấy mới**			
a)	**Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa - không kiểm tra thực địa - in giấy mới**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	248.283	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	279.491	
b)	**Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa - có kiểm tra thực địa - in giấy mới**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	433.765	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	464.210	
5	**Đăng ký biến động tách - hợp thửa - in giấy mới**			
a)	**Đăng ký biến động tách - hợp thửa - không kiểm tra thực địa - in giấy mới**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	220.641	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	251.164	
b)	**Đăng ký biến động tách - hợp thửa - có kiểm tra thực địa - in giấy mới**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	401.174	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	431.511	
III.2	**Trường hợp đăng ký không cấp mới GCN chỉ chỉnh lý trên GCN cũ**			
1	**Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa - chỉnh lý trên GCN cũ**			
a)	**Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa - chỉnh lý trên GCN cũ - không kiểm tra thực địa**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	227.134	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm (Đồng)	Ghi chú
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	257.930	
b)	**Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa - chỉnh lý trên GCN cũ - có kiểm tra thực địa**			
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	410.115	
-	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	440.953	
2	**Đăng ký biến động gia hạn thời hạn sử dụng đất - chỉnh lý trên GCN cũ**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	170.290	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	201.079	
3	**Đăng ký biến động đính chính sai sót trên giấy chứng nhận - chỉnh lý trên GCN cũ**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	172.485	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	202.941	
4	**Đăng ký biến động dạng xóa ghi nợ nghĩa vụ tài chính trên GCN - chỉnh lý trên GCN cũ**			
a)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	30.363	
b)	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp huyện	Hồ sơ - in 01 GCN - nhập thông tin 01 thửa đất	61.210	

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ CẤP LẦN ĐẦU, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI, CẤP BIẾN ĐỘNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (DẠNG RIÊNG LẺ) CHO TỔ CHỨC THỰC HIỆN TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (Đồng)	Ghi chú
I		**CẤP LẦN ĐẦU - MỤC IV - TT 50/2013/TT - BTNMT**		
1	1	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu (cấp đất không có tài sản) dạng hồ sơ rà soát	616.191	
2	2	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu (cấp đất có tài sản) dạng hồ sơ rà soát	972.508	
3	3	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu dạng hồ sơ giao đất	644.148	
4	4	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu dạng hồ sơ giao đất và bổ sung tài sản	1.000.298	
5	5	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu dạng hồ sơ thuê đất	646.010	
6	6	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu dạng hồ sơ thuê đất và bổ sung tài sản	1.002.013	
7	7	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	981.818	
8	8	Cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO & TSKGLVĐ lần đầu dạng hồ sơ bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	801.323	
II		**CẤP ĐỔI - CẤP LẠI GCN - MỤC VII - TT 50/2013/TT - BTNMT**		
9	1	Cấp đổi - cấp lại GCN	361.906	
10	2	Cấp đổi - cấp lại GCN (có thay đổi diện tích)	403.412	
11	3	Cấp đổi - cấp lại GCN (có bổ sung tài sản)	474.847	
III		**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG - MỤC IX - TT50/2013/TT - BTNMT**		
12	1	Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa in mới GCN	659.221	

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (Đồng)	Ghi chú
13	2	Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa chỉnh lý GCN	650.614	
14	3	Đăng ký biến động chuyển quyền một phần thửa đất	673.134	
15	4	Đăng ký biến động chuyển quyền trọn thửa in mới GCN (có bổ sung tài sản)	847.687	
16	5	Đăng ký biến động tách - hợp thửa	665.682	
17	6	Đăng ký biến động thuê lại đất	657.276	
18	7	Đăng ký biến động thuê lại đất và bổ sung tài sản	847.604	
19	8	Đăng ký biến động xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn	634.981	

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh